

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Số: 57 /CBTT-PTSCDV  
V/v: Công bố thông tin BCTC  
năm 2017 đã được kiểm toán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 13 tháng 02 năm 2018

*Kính gửi:* - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Quý Cổ đông

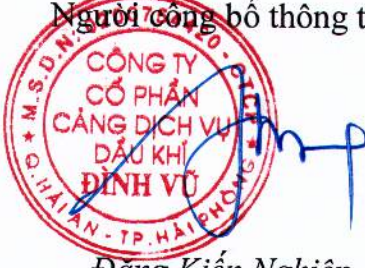
1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : PSP
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 02253 979710 Fax: 02253 979712
5. Người công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp
6. Nội dung công bố thông tin:
  - Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 08/02/2018 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.ptscdinhvu.com.vn](http://www.ptscdinhvu.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Trân trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GD (để b/c);
- Website: [www.ptscdinhvu.com.vn](http://www.ptscdinhvu.com.vn);
- Lưu: VT, TK, HĐQT.

**TU. GIÁM ĐỐC**  
Người công bố thông tin  
  
Đặng Kiến Nghiệp



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ  
DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24





## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Bằng	Thành viên
Ông Đỗ Huy Thế	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)
Ông Bùi Văn Đại	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)

##### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 9 năm 2017)
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Hải Bằng**  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 02 năm 2018



Số: 460 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 02 năm 2018, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 02 năm 2018  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Lương Tâm**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2303-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>104.820.153.876</b>	<b>106.613.110.024</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>40.163.716.100</b>	<b>26.963.011.870</b>
1. Tiền	111		10.163.716.100	12.963.011.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	14.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>56.585.809.053</b>	<b>69.300.974.288</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	46.065.991.411	46.966.426.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18.187.909.348	23.939.044.598
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.934.273.299	6.968.180.985
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(11.602.365.005)	(8.572.677.538)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.561.943.851</b>	<b>6.202.972.390</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	3.561.943.851	6.202.972.390
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.508.684.872</b>	<b>4.146.151.476</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.201.197.055	3.649.022.604
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		307.487.817	497.128.872
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>515.269.936.032</b>	<b>508.425.080.803</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>321.460.640.502</b>	<b>348.334.043.506</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	321.110.640.494	348.121.821.294
- Nguyên giá	222		494.440.018.172	493.415.890.776
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.329.377.678)	(145.294.069.482)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	350.000.008	212.222.212
- Nguyên giá	228		987.550.000	737.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(637.549.992)	(525.327.788)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>43.119.201.315</b>	<b>6.003.592.042</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	43.119.201.315	6.003.592.042
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>23.049.613.122</b>	<b>24.049.613.122</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.450.386.878)	(13.450.386.878)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>127.640.481.093</b>	<b>130.037.832.133</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	120.335.967.566	120.706.065.047
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.304.513.527	9.331.767.086
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>620.090.089.908</b>	<b>615.038.190.827</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>178.421.773.943</b>	<b>190.598.632.369</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85.627.529.494</b>	<b>82.226.571.346</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	18.318.237.889	12.572.214.349
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		162.552.553	70.749.608
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		36.792.559	426.879.502
4. Phải trả người lao động	314		20.635.943.619	7.634.891.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.280.722.816	1.367.615.474
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.005.060.661	3.910.342.130
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	17	41.787.712.407	54.686.510.104
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		400.506.990	1.557.368.346
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>92.794.244.449</b>	<b>108.372.061.023</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		38.000.000	38.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	338	17	92.756.244.449	108.334.061.023
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>441.668.315.965</b>	<b>424.439.558.458</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>441.668.315.965</b>	<b>424.439.558.458</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.155.240.391	10.155.240.391
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.513.075.574	14.284.318.067
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.284.318.067	12.980.203.077
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.228.757.507	1.304.114.990
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>620.090.089.908</b>	<b>615.038.190.827</b>

Lương Quốc Phương  
Người lập biểu

Đặng Kiến Nghiệp  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 02 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
<b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>192.062.339.469</b>	<b>155.001.968.640</b>
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	126.589.447.425	108.337.495.575
<b>3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>65.472.892.044</b>	<b>46.664.473.065</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		371.796.836	1.956.365.363
5. Chi phí tài chính	22	23	11.562.853.703	21.117.285.683
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	10.558.652.893	13.993.728.791
6. Chi phí bán hàng	25	24	7.802.800.955	5.456.461.325
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	24.736.725.415	24.980.137.554
<b>8. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>21.742.308.807</b>	<b>(2.933.046.134)</b>
9. Thu nhập khác	31		511.547.931	5.023.527.994
10. Chi phí khác	32		3.363.695.450	523.543.851
<b>11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>26</b>	<b>(2.852.147.519)</b>	<b>4.499.984.143</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>18.890.161.288</b>	<b>1.566.938.009</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	27	661.403.781	262.823.019
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>18.228.757.507</b>	<b>1.304.114.990</b>
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	387	8



**Lương Quốc Phương**  
Người lập biểu



**Đặng Kiến Nghiệp**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hải Bằng**  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 02 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>18.890.161.288</b>	<b>1.566.938.009</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	28.689.794.285	28.314.907.114
Các khoản dự phòng	03	4.029.687.467	15.684.480.355
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(732.868)	(786.628)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(739.456.729)	(2.087.925.974)
Chi phí lãi vay	06	10.558.652.893	13.993.728.791
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>61.428.106.336</b>	<b>57.471.341.667</b>
Giảm các khoản phải thu	09	3.932.286.962	29.949.898.556
Giảm hàng tồn kho	10	4.668.282.098	1.435.758.133
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.212.101.531	(55.936.162.969)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(182.076.970)	(931.907.095)
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.267.115.229)	(18.398.623.205)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500.000.000)	(1.113.649.633)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.118.862.000)	(4.083.159.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>67.172.722.728</b>	<b>8.393.496.454</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.381.569.072)	(13.462.254.147)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	408.798.183	201.159.545
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	332.714.102	1.994.630.318
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(29.640.056.787)</b>	<b>(11.266.464.284)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	26.209.895.833	7.854.350.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(50.356.000.000)	(20.566.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(186.579.000)	(17.569.941.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(24.332.683.167)</b>	<b>(30.281.591.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>13.199.982.774</b>	<b>(33.154.558.830)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>26.963.011.870</b>	<b>60.116.784.072</b>
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	721.456	786.628
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>40.163.716.100</b>	<b>26.963.011.870</b>

Lương Quốc Phương  
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 02 năm 2018

Đặng Kiến Nghiệp  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Bằng  
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 09 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp; Giấy phép kinh doanh số 0204000112 ngày 02 tháng 01 năm 2009, Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0200754420 (đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 10 năm 2016) do Sở kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UPCoM với mã cổ phiếu là PSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 235 người (31 tháng 12 năm 2016: 240 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

**Hoạt động kinh doanh**

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp;
- Khách sạn;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi;
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu;
- Thu gom rác thải...

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.





**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trong năm, Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố chi phí sửa chữa sự cố gãy cầu chân đế Liebherr số 1 không được bồi thường vào chi phí năm 2016. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh trong năm nay, cụ thể như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u> <b>VND</b>	<u>Số trình bày lại</u> <b>VND</b>	<u>Số điều chỉnh hồi tố</u> <b>VND</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	123.902.249.639	120.706.065.047	(3.196.184.592)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.480.502.659	14.284.318.067	(3.196.184.592)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016**

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u> <b>VND</b>	<u>Số trình bày lại</u> <b>VND</b>	<u>Số điều chỉnh hồi tố</u> <b>VND</b>
1. Giá vốn hàng bán	11	105.141.310.983	108.337.495.575	3.196.184.592
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	49.860.657.657	46.664.473.065	(3.196.184.592)
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	263.138.458	(2.933.046.134)	(3.196.184.592)
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.763.122.601	1.566.938.009	(3.196.184.592)
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.500.299.582	1.304.114.990	(3.196.184.592)
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	96	8	(88)

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016**

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u> <b>VND</b>	<u>Số trình bày lại</u> <b>VND</b>	<u>Số điều chỉnh hồi tố</u> <b>VND</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.763.122.601	1.566.938.009	(3.196.184.592)
2. (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4.128.091.687)	(931.907.095)	3.196.184.592

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư tài chính được thực hiện dưới hình thức góp vốn, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ban hành bởi Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá theo tỷ giá mua ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương (Vietcombank) công bố căn cứ vào Công văn số 7526/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính. Các ngoại tệ mà Vietcombank không công bố thì thực hiện quy đổi chéo sang đồng ngoại tệ mà Vietcombank công bố.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm vi tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm vi tính là 3 năm.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính, chưa được tính hết vào chi phí trong năm mà được phân bổ dần vào các năm tài chính tiếp theo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất có thời hạn, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước tiền thuê 138.269 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ) với mục đích đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu Khí tổng hợp, thời hạn thuê đất từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 4 năm 2047. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 466 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất đến hết thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất tại lô CN2.1A, khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với số tiền 3.392.190.000 VND do Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn Gia súc (Proconco) góp theo thỏa thuận giữa hai công ty theo Nghị quyết số 58/NQ-PTSCĐV-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2011. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 418 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đến hết thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành có liên quan.



### **Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và một vài yếu tố khác theo yêu cầu quản trị của Công ty tại từng thời điểm. Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, Công ty sẽ tiến hành ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại.

### **Vay và chi phí đi vay**

Các khoản vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại vay nợ. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện việc ghi nhận, đánh giá chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các năm tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông.

Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu, không ghi nhận theo vốn điều lệ ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo hai chỉ tiêu riêng là Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu là các cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án,... chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu, Công ty phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Mọi trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về bản chất đều là giảm vốn góp, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh.



**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Giá vốn được ghi nhận phải dựa trên cơ sở phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm đầu kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 20% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ ba Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 10% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	145.963.395	137.763.227
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.017.752.705	12.825.248.643
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	14.000.000.000
	<b><u>40.163.716.100</u></b>	<b><u>26.963.011.870</u></b>

Số dư cuối năm của các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex.



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

Phải thu các bên liên quan	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container VN-XN Cảng Viconship	10%	4.606.979.561	6.199.292.781
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	6%	2.652.502.455	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Thuê mặt bằng đặt cây ATM)	0%	3.559.691	3.790.733
<b>Phải thu các đối tượng khác</b>			
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	37%	16.993.389.709	15.213.103.580
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HD chia SPDK các Lô 102/10&106/10	42%	19.349.085.496	18.866.654.536
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103-10)	0%	40.202.580	3.679.702.773
Các khách hàng khác	5%	2.420.271.919	3.003.881.840
		<b>46.065.991.411</b>	<b>46.966.426.243</b>

**6. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HD chia SPDK các Lô 102/10&106/10	19.349.085.496	8.633.528.916	18.866.654.536	12.042.981.209
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	40.202.580	40.202.580	3.679.702.773	2.084.237.461
Phải thu khác	3.878.577.018	2.991.768.593	329.077.036	175.538.137
	<b>23.267.865.094</b>	<b>11.665.500.089</b>	<b>22.875.434.345</b>	<b>14.302.756.807</b>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị khoản phải thu và giá trị dự phòng cần trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ban hành bởi Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ	14.101.024.551	14.101.024.551
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng công trình thủy - Cienco	3.954.747.797	9.827.883.047
Nhà cung cấp khác	132.137.000	10.137.000
	<b>18.187.909.348</b>	<b>23.939.044.598</b>

Công ty trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ theo Hợp đồng số DVIZJSC.037.2011.MKG.LLC được ký ngày 27 tháng 12 năm 2011 về việc thuê khu đất rộng 12.106 m<sup>2</sup> trong khu đất CN2.1B. Hiện tại, khu đất đang trong giai đoạn hoàn thiện mặt bằng để tiến hành bàn giao cho Công ty.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	3.549.499.982	2.765.122.982
Phải thu khác	384.773.317	4.203.058.003
	<b>3.934.273.299</b>	<b>6.968.180.985</b>



**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	799.920.830	-	1.923.360.466	-
Công cụ, dụng cụ	2.762.023.021	-	4.279.611.924	-
	<b>3.561.943.851</b>	<b>-</b>	<b>6.202.972.390</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.212.431.970	2.686.736.516
- Các khoản khác	1.988.765.085	962.286.088
	<b>4.201.197.055</b>	<b>3.649.022.604</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	110.197.468.301	113.954.200.181
- Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	2.856.581.058	2.953.964.502
- Chi phí sửa chữa cầu chân đế Liebherr 02	4.844.249.631	-
- Khác	2.437.668.576	3.797.900.364
	<b>120.335.967.566</b>	<b>120.706.065.047</b>

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>237.366.556.517</b>	<b>191.766.582.934</b>	<b>62.861.303.296</b>	<b>1.421.448.029</b>	<b>493.415.890.776</b>
Mua trong năm	879.000.000	296.654.200	-	250.500.000	1.426.154.200
Đầu tư XDCB hoàn thành	270.336.437	-	-	-	270.336.437
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(672.363.241)	-	(672.363.241)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>238.515.892.954</b>	<b>192.063.237.134</b>	<b>62.188.940.055</b>	<b>1.671.948.029</b>	<b>494.440.018.172</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>73.715.984.109</b>	<b>42.641.012.324</b>	<b>28.072.345.518</b>	<b>864.727.531</b>	<b>145.294.069.482</b>
Khấu hao trong năm	11.151.840.509	10.613.415.465	6.659.152.120	283.263.343	28.707.671.437
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(672.363.241)	-	(672.363.241)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>84.867.824.618</b>	<b>53.254.427.789</b>	<b>34.059.134.397</b>	<b>1.147.990.874</b>	<b>173.329.377.678</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>163.650.572.408</b>	<b>149.125.570.610</b>	<b>34.788.957.778</b>	<b>556.720.498</b>	<b>348.121.821.294</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>153.648.068.336</b>	<b>138.808.809.345</b>	<b>28.129.805.658</b>	<b>523.957.155</b>	<b>321.110.640.494</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.430.134.573 VND (31 tháng 12 năm 2016: 1.158.610.375 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 - "Vay và nợ", Công ty đã thế chấp giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 199.454.365.374 VND (31 tháng 12 năm 2016: 218.753.269.257 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và khoản vay tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu.



**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	737.550.000	737.550.000
Mua trong năm	250.000.000	250.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>987.550.000</b>	<b>987.550.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	525.327.788	525.327.788
Khấu hao trong năm	112.222.204	112.222.204
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>637.549.992</b>	<b>637.549.992</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>212.222.212</b>	<b>212.222.212</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>350.000.008</b>	<b>350.000.008</b>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng PTSC Đình Vũ 20.000DWT</b>		
Chi phí xây lắp	37.154.050.774	1.559.291.684
Chi phí khác	5.965.150.541	4.444.300.358
	<b>43.119.201.315</b>	<b>6.003.592.042</b>

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	37.500.000.000	37.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(14.450.386.878)	(13.450.386.878)
	<b>23.049.613.122</b>	<b>24.049.613.122</b>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh khoản Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trong năm 2010 bằng tiền mặt, tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) đường Đà Nẵng, phường Đông Hải I, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với tổng giá trị đầu tư là 37.500.000.000 VND.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình thủy - Cien	3.915.423.002	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.817.154.283	2.977.303.283
Nhà cung cấp khác	11.585.660.604	9.594.911.066
	<b>18.318.237.889</b>	<b>12.572.214.349</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay phải trả	825.379.632	1.160.606.144
Chi phí phải trả khác	455.343.184	207.009.330
	<b>1.280.722.816</b>	<b>1.367.615.474</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**17. VAY VÀ NỢ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>Vay dài hạn</b>	<b>122.274.178.264</b>	<b>122.274.178.264</b>	<b>146.420.282.431</b>	<b>146.420.282.431</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	96.064.282.431	96.064.282.431	146.252.282.431	146.252.282.431
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	168.000.000	168.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu (iii)	26.209.895.833	26.209.895.833	-	-
<b>Nợ dài hạn khác</b>	<b>12.269.778.592</b>	<b>12.269.778.592</b>	<b>16.600.288.696</b>	<b>16.600.288.696</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	12.269.778.592	12.269.778.592	16.600.288.696	16.600.288.696
	<b>134.543.956.856</b>	<b>134.543.956.856</b>	<b>163.020.571.127</b>	<b>163.020.571.127</b>
<b>Trong đó:</b>				
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>41.787.712.407</b>	<b>41.787.712.407</b>	<b>54.686.510.104</b>	<b>54.686.510.104</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	37.457.202.303	37.457.202.303	50.356.000.000	50.356.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	35.388.000.000	35.388.000.000	50.188.000.000	50.188.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	168.000.000	168.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu	2.069.202.303	2.069.202.303	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>92.756.244.449</b>	<b>92.756.244.449</b>	<b>108.334.061.023</b>	<b>108.334.061.023</b>
Vay dài hạn	84.816.975.961	84.816.975.961	96.064.282.431	96.064.282.431
Nợ dài hạn	7.939.268.488	7.939.268.488	12.269.778.592	12.269.778.592

(i) Ba khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng) như sau:

- Hợp đồng vay số 19/TT-DH/PVFCHP08/01 có tổng giá trị khoản vay có thể đạt đến 266.737.093.000 VND, thời hạn cho vay là 12 năm, ân hạn nợ gốc 3 năm, ân hạn nợ lãi 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và với mục đích vay đầu tư xây dựng nhà xưởng, cầu cảng, kho bãi và mua sắm thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp". Lãi suất cho vay được xác định bằng trung bình lãi tiền gửi tiết kiệm khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của Bên cho vay và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) Margin 2,5%/năm (áp dụng margin 2,2%/năm từ ngày 23 tháng 02 năm 2016 đến ngày 22 tháng 02 năm 2017 theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL11-19/TT-DH/PVFCHP08 và gia hạn đến ngày 22 tháng 02 năm 2018 theo Công văn số 252/CV-PVB ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng - chi nhánh Hải Phòng). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án. Theo Hợp đồng vay và Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL08-19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 26 tháng 8 năm 2014, Công ty sẽ trả 29,5 tỷ VND trong năm 2015, và 30 tỷ VND mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2019. Số tiền vay còn lại sẽ được thanh toán hết trong năm 2020.



- Hợp đồng vay số 318/2015/HĐTD/PVB-CNHP có tổng giá trị khoản vay có thể đạt đến 9.100.000.000 VND, thời hạn cho vay là 4 năm, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mục đích để đầu tư mua xe nâng 45 tấn mới 100%. Lãi suất cho vay áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của bên Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) margin 2,5%/năm (áp dụng margin 2,2%/năm từ ngày 09 tháng 4 năm 2016 đến ngày 08 tháng 4 năm 2017 theo phụ lục hợp đồng tín dụng số PL03-318/2015/HĐTD/PVB-CNHP và gia hạn đến ngày 08 tháng 4 năm 2018 theo Công văn số 252/CV-PVB ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng - chi nhánh Hải Phòng) nhưng không vượt quá 9,25%/năm. Sau thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được xác định theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng và Công ty, điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng vay số 1363A/2015/HĐTD/PVB-CNHP có tổng giá trị khoản vay có thể đạt đến 7.854.350.000 VND, thời hạn cho vay là 3 năm, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mục đích để đầu tư mua xe nâng 45 tấn mới 100%. Lãi suất cho vay áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của bên Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) margin 2,5%/năm (áp dụng margin 2,2%/năm từ ngày 25 tháng 4 năm 2017 đến ngày 24 tháng 4 năm 2018 theo Công văn số 252/CV-PVB ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng - chi nhánh Hải Phòng). Sau thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được xác định theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng và Công ty, điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
- (ii) Phản ánh khoản lãi vay phải trả PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng trong thời gian ân hạn theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 6A/PVFHP-PTSC-LAH ngày 27 tháng 09 năm 2011. Theo đó, toàn bộ lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn của Hợp đồng tín dụng số 19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 13 tháng 5 năm 2008 được trả trong vòng 6 năm, mỗi năm 3.513.390.720 VND kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2014. Ngoài ra, khoản chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn mà Công ty trả sau thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không được thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó phần lãi vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 5 năm, mỗi năm 817.119.384 VND.
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0809/2017-HĐCVDA/NHCT161-ĐV ngày 08 tháng 09 năm 2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu có tổng giá trị khoản vay có thể đạt đến 65.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình "Mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT". Thời hạn cho vay là 120 tháng, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,5%/năm ưu đãi trong thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian ưu đãi, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau 12 tháng niêm yết tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu (+) margin 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	37.457.202.303	50.356.000.000
Trong năm thứ hai	33.763.636.404	35.388.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	37.948.391.643	60.676.282.431
Sau năm năm	13.104.947.914	-
	<b>122.274.178.264</b>	<b>146.420.282.431</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	37.457.202.303	50.356.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>84.816.975.961</b>	<b>96.064.282.431</b>



Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	4.330.510.104	4.330.510.104
Trong năm thứ hai	4.330.510.104	4.330.510.104
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.608.758.384	7.939.268.488
	<b>12.269.778.592</b>	<b>16.600.288.696</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	4.330.510.104	4.330.510.104
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>7.939.268.488</b>	<b>12.269.778.592</b>

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>(140.000.000)</b>	<b>5.086.206.617</b>	<b>43.118.270.625</b>	<b>448.064.477.242</b>
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	1.304.114.990	1.304.114.990
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.069.033.774	(5.069.033.774)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.069.033.774)	(5.069.033.774)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Điều chỉnh khác	-	140.000.000	-	-	140.000.000
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.155.240.391</b>	<b>14.284.318.067</b>	<b>424.439.558.458</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	18.228.757.507	18.228.757.507
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.155.240.391</b>	<b>31.513.075.574</b>	<b>441.668.315.965</b>

### Vốn đầu tư và vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép đăng ký kinh doanh, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 674.374.193.000 VND và 400.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	22,05%	88.202.000.000	17,63%	70.500.000.000
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn Gia súc	5,41%	21.646.000.000	5,41%	21.646.000.000
Các cổ đông khác	21,54%	86.152.000.000	25,96%	103.854.000.000
	<b>100,00%</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>400.000.000.000</b>

### Cổ phiếu

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ		
+ USD	3.657	3.670
+ EUR	275	275

**20. DOANH THU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	1.133.960.649	640.229.996
Doanh thu cung cấp dịch vụ	190.928.378.820	154.361.738.644
	<b>192.062.339.469</b>	<b>155.001.968.640</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	38.106.529.477	31.162.349.784
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	16.281.620.428	3.918.471.050
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng	42.755.036	43.210.402

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.070.142.700	608.184.976
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	125.519.304.725	107.729.310.599
	<b>126.589.447.425</b>	<b>108.337.495.575</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	7.634.979.467	4.743.978.695
Chi phí nhân công	57.401.684.244	31.036.924.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.689.794.285	28.314.907.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.102.303.560	66.907.447.550
Chi phí khác bằng tiền	7.300.212.239	7.770.836.600
	<b>159.128.973.795</b>	<b>138.774.094.454</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	10.558.652.893	13.993.728.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.200.810	11.754.075
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	1.000.000.000	7.111.802.817
	<b>11.562.853.703</b>	<b>21.117.285.683</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương nhân viên bán hàng	5.085.512.044	3.117.848.813
Khác	2.717.288.911	2.338.612.512
	<b>7.802.800.955</b>	<b>5.456.461.325</b>



**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương nhân viên quản lý	13.222.371.385	7.596.488.331
Dịch vụ mua ngoài	3.853.521.290	3.794.850.820
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.029.687.467	8.572.677.538
Khác	4.631.145.273	5.016.120.865
	<b>24.736.725.415</b>	<b>24.980.137.554</b>

**26. THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	408.798.183	201.159.545
Bảo hiểm bồi thường	35.989.000	4.818.698.000
Các khoản khác	66.760.748	3.670.449
	<b>511.547.931</b>	<b>5.023.527.994</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản khác	3.363.695.450	523.543.851
	<b>3.363.695.450</b>	<b>523.543.851</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại) VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>18.890.161.288</b>	<b>1.566.938.009</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.959.186.682)	(5.258.117.813)
- Hoàn nhập chi phí lương theo quyết toán	-	(5.256.460.397)
- Hoàn nhập chi phí trả trước phân bổ theo Biên bản thanh tra thuế 2017	(710.000.000)	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu	(975.972)	(1.657.416)
Chuyển lỗ	(3.248.210.710)	-
Cộng:	725.350.746	442.969.094
- Chi phí không được khấu trừ	725.350.746	442.969.094
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>15.656.325.352</b>	<b>(3.248.210.710)</b>
<b>Thu nhập miễn thuế (*)</b>	<b>1.950.786.523</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>13.705.538.829</b>	<b>(3.248.210.710)</b>
Thuế suất ưu đãi	5%	5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	685.276.941	262.823.019
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(23.873.160)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>661.403.781</b>	<b>262.823.019</b>



(\*) Thu nhập miễn thuế phản ánh thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty xác định ưu đãi được hưởng liên quan đến phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được tính theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp và được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm 2017 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
		<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.228.757.507</b>	<b>1.304.114.990</b>
<i>Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>(2.734.313.626)</i>	<i>(1.000.000.000)</i>
<b>Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>15.494.443.881</b>	<b>304.114.990</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>387</b>	<b>8</b>

(\*) Công ty ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 đã được Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 4.435.973.773 VND (năm 2016 là 995.592.712 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần (giảm)/tăng các khoản phải trả.

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn Gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Tàu dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Thành viên của Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Công ty góp 20,57% vốn điều lệ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ ĐÌNH VŨ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	14.887.028.882	18.217.391.154
Lãi vay đã trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	15.264.708.676	18.288.517.453
Gốc vay đã trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	50.188.000.000	18.754.000.000
Doanh thu cho thuê mặt bằng đặt cây ATM - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	42.755.036	43.210.402
Mua hàng hóa, dịch vụ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	559.627.934	241.056.413
Cổ tức đã trả cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	-	10.200.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	22.515.844
Chi hộ tiền thuê đất và tiền thuế đất phi nông nghiệp PVC Duyên Hải	1.034.377.000	1.262.909.000
Bán hàng cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	38.106.529.477	31.162.349.784
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	16.281.620.428	3.918.471.050
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát chuyên trách và Ban Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.485.183.338	3.405.941.731
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>		
	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền gửi Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.584.451.708	750.832.706
Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	96.064.282.431	146.252.282.431
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	13.052.432.504	17.760.622.402
Phải thu Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	4.606.979.561	6.199.292.781
Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	286.762.628	1.064.703.722
Phải trả Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.842.819.971	2.977.303.283
Phải thu PVC Duyên Hải	3.549.499.982	2.765.122.982
Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	2.652.502.455	-
Phải thu Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Thuê mặt bằng đặt cây ATM)	3.559.691	3.790.733



**Lương Quốc Phương**  
Người lập biểu



**Đặng Kiến Nghiệp**  
Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Hải Bằng**  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 02 năm 2018